

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## ẨN DỤ Ý NIỆM CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT NGÔ TUYẾT PHƯỢNG\*

**TÓM TẮT:** Trong tư duy của người Việt về các loài động vật thủy sinh, cá xếp vào nhóm “ngư” và đã đi vào kho tàng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt như một đại diện cho hình ảnh con người. Bài viết căn cứ vào mô hình ẩn dụ cấu trúc, trong đó, dạng ẩn dụ ý niệm tiêu biểu mà miền nguồn là “thực thể sống dưới nước” với các đặc trưng trong môi trường nước... tạo nên các ánh xạ sang miền đích “con người”. Thông qua việc tổ chức lược đồ ánh xạ của ẩn dụ ý niệm, bài viết nêu lên kiểu tư duy đặc thù trong cấu trúc ý niệm mang tính phổ quát, đặc trưng trong tư duy văn hóa Việt.

**TỪ KHÓA:** Ẩn dụ cấu trúc; thủy sinh; con người; thành ngữ; tục ngữ.

**NHẬN BÀI:** 30/11/2021.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 17/1/2022

### 1. Dẫn nhập

Ẩn dụ không chỉ còn đơn thuần là hình thái ngôn ngữ như quan điểm cấu trúc luận, mà nó còn là hình thái tư duy của con người về thế giới. Tư duy ẩn dụ dựa trên cơ sở các ý niệm. “Ý niệm” (concept), trong tiếng Anh, được *Từ điển Tâm lý học Oxford* giải thích là “một biểu hiện tinh thần, một ý tưởng, hay một tư tưởng tương ứng với một thực thể riêng biệt hay một lớp các thực thể, hoặc đó là việc định nghĩa hay là những thuộc tính điển dạng của thực thể hay lớp các thực thể đó, vốn có thể là cụ thể hay là trừu tượng” [Dẫn theo Lý Toàn Thắng, 2009, tr.18].

Ẩn dụ ý niệm (hay còn gọi là *ẩn dụ tri nhận* - cognitive/ conceptual metaphor) là sự ý niệm hóa, giúp con người hình tượng hóa các khái niệm trừu tượng, mang tới sự sáng tạo và thôi thúc con người tìm tòi khám phá về các mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng, đó là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống từ một miền nguồn sang một miền đích nhằm tạo nên một mô hình tri nhận. Cơ chế tri nhận của ẩn dụ bao gồm hai miền nguồn và đích tồn tại tiền gia định trong ý thức của con người, trong đó những thuộc tính của miền nguồn được ánh xạ, phóng chiếu lên miền đích, cả hai miền nguồn và đích đều là những ý niệm, được cấu trúc hoá theo mô hình trường-chức năng: trung tâm-ngoại vi, trong đó hạt nhân là khái niệm nằm ở *trung tâm*, mang tính phổ quát toàn nhân loại, và *ngoại vi* là những yếu tố ngôn ngữ, văn hoá dân tộc, nằm trong một “khung” hay “nền” văn hoá nhất định mang tính đặc thù. Nhờ phương thức ẩn dụ, con người nhận biết thế giới bao gồm thế giới vật chất, thế giới tinh thần và thế giới cảm xúc. Ẩn dụ gắn liền với đặc trưng văn hóa tinh thần của người bản ngữ.

### 2. Ẩn dụ cấu trúc

Trong ẩn dụ cấu trúc, miền nguồn cung cấp một cấu trúc tri thức tương đối phong phú cho miền ý niệm đích. Nói cách khác, chức năng tri nhận của những ẩn dụ này là để cho phép người nói hiểu được miền đích A nhờ vào cấu trúc của miền nguồn B. Và sự hiểu biết này diễn ra thông qua các ánh xạ ý niệm giữa các yếu tố của miền A và B. Một ví dụ về loại ẩn dụ này đã được [Kövecses, 2002] đưa ra phân tích đó là ẩn dụ ý niệm về thời gian được cấu trúc theo sự vận động và nơi chốn. Cho ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ SỰ CHUYỂN ĐỘNG (TIME IS MOTION), chúng ta sẽ hiểu thời gian theo cách thức sau: thời gian theo một số yếu tố cơ bản là đối tượng vận động, vị trí và sự vận động. Điều kiện cần thiết để hiểu được thời gian theo phương thức này là: thời gian hiện tại ở cùng vị trí chỉ xuất của người quan sát. Từ những yếu tố cơ bản và điều kiện cần trên, chúng ta có các ánh xạ sau: Thời gian là sự vật. Thời gian đã qua là sự chuyển động. Tương lai ở phía trước người quan sát; quá khứ nằm phía sau người quan sát. Một vật đang chuyển động thì vật kia đứng yên; vật đứng yên là trung tâm chỉ xuất. Các ánh xạ không chỉ giải thích ý nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ thể hiện cho ẩn dụ ý niệm mà còn cung cấp một tổng thể cấu trúc căn bản để từ đó có thể hiểu được ý niệm thời

\* TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: [ntp.huong@squ.edu.vn](mailto:ntp.huong@squ.edu.vn)

gian. Không có ẩn dụ thì chúng ta khó mà tưởng tượng được ý niệm thời gian là gì. Hầu hết ẩn dụ cấu trúc đều cung cấp loại cấu trúc và hiểu biết về các ý niệm đích của chúng.

### 3. Ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt về sông nước, có một nhóm thành ngữ, tục ngữ nói về các thực thể sinh sống tại môi trường nước như cá, tôm, cua, ốc, ếch,... các thực thể sống trong môi trường nước này được tư duy thành ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC, trong đó, những ánh xạ giữa hai miền không gian “thực thể sống dưới nước” và “con người” dựa trên cơ sở nét thuộc tính về điều kiện sống, tập tính và đặc điểm sống. Dễ nhận thấy, những thuộc tính của miền nguồn THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC như: ở dưới (môi trường nước), biết bơi, cần cầu, chết khi lên cạn, bị trở thành nguồn thực phẩm tươi sống, lựa chọn môi trường nước để sinh sống,... được đồ chiếu lên miền “con người”, trong đó, chỉ một số nét thuộc tính của miền nguồn được chiếu xạ sang miền “con người”, và sự chiếu xạ thể hiện tính bộ phận của quá trình ý niệm hóa. Có thể hình dung sơ đồ ánh xạ giữa hai miền không gian này qua khung tri nhận tại bảng dưới đây:

Khung tri nhận CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC

NGUỒN (THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC)	ĐÍCH (CON NGƯỜI)
Các loại thực thể sống dưới nước (cá, tôm, cua, ốc, ếch, lươn...)	Là đại diện cho con người
Môi trường sống của thực thể (mặt nước, đáy nước, ao, chuôm, hồ, sông, suối, đầu nguồn, cuối nguồn, thượng nguồn, hạ nguồn...)	Sự lựa chọn môi trường sống của con người
Các điều kiện thuận lợi cho môi trường sống của thực thể sống dưới nước	Những cơ hội, thuận lợi cho cuộc sống con người
Các nguy cơ xảy ra tại môi trường nước của các thực thể sống (chết, chìm, bị tấn công, ganh đua nhau trong môi trường cộng sinh...)	Những nguy cơ, những khó khăn, trở ngại có thể xảy đến trong cuộc sống con người
Cuộc đấu tranh sinh tồn của các thực thể sống tại môi trường nước	Các hoạt động mưu sinh của con người trong cuộc sống

Trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC xuất hiện 187 lần (khảo sát trên khối ngữ liệu thành ngữ, tục ngữ trong hai quyển *Kho tàng tục ngữ Người Việt*) được thể hiện chủ yếu liên quan đến loài thực thể sống là cá - loài vật sống điển hình và phổ biến trong môi trường nước hồ, ao, chuôm, sông, suối. Sở dĩ ông cha ta thường chọn những thuộc tính của loài vật này để chiếu xạ lên con người, vì người Việt vốn sống trong một không gian địa lý nhiều môi trường nước, vì vậy, với tập quán sinh sống ưa săn bắt động vật thủy sinh để làm phong phú thực đơn bữa ăn của mình, thì cá là một loài thủy sinh có môi trường sống đa dạng vào bậc nhất, dễ thích nghi nhiều môi trường nước, dễ sinh sống, dễ đánh bắt và chất lượng thơm ngon, dễ chế biến, lại có giá trị dinh dưỡng cao nên được người Việt ta ưa dùng. Xét về vị trí tự nhiên-địa lí, Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc, là điều kiện thuận lợi cho các loài động vật ưa nước (cá nước ngọt) phát triển mạnh. Điều đó lí giải vì sao nhóm “ngư” (các loại cá) chiếm số lượng lớn trong các câu thành ngữ Việt Nam. Và trong các câu thành ngữ, tục ngữ nói về con người, thì cá chính là một trong những đại diện tiêu biểu của nhóm động vật thủy sinh.

Dựa trên nét thuộc tính “về điều kiện sống thuận lợi” của động vật thủy sinh trong môi trường nước, trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, có một sự chuyển di những nét thuộc tính trên sang chỉ điều kiện sống thuận lợi của con người như *Cá rô gặp mưa rào*, hay *Cá diếc ao bèo*, *Cá mè ao chua*. Cơ sở tri nhận của thành ngữ này dựa trên sự gần gũi của loài cá rô, cá diếc, cá mè đối với người dân Việt hơn bất cứ một loài cá nào khác, nó có mặt ở bất cứ nơi nào cá nước ngọt sống được. Vào tháng ba âm lịch mưa rào, chỉ độ dăm bữa nửa tháng là rô ron tràn ngập mọi nơi: dưới ao bèo, trong ruộng lúa, ao đồng, đàn đàn, lũ lũ tung tăng, phơ phớm. Con cá rô cũng gần gũi với người dân Việt hơn các loài cá tự nhiên khác. Trong mâm cơm người Việt, cá rô trở thành một món ăn khiêm nhường mà khó

quên với vô vàn cách chế biến như rán giòn, cá rô nấu rau cải, cá rô nấu rau muống với rau rút, rau ngổ. Loài cá rô bẩm sinh đã đoàn kết. Đi thường thức mưa rào, đi đón nước thủy nông về đồng, đi kiếm ăn... rô thường kết thành bầy đàn, đớp mỗi nhiệt tình, dứt khoát, cắn câu là cắn ngay chứ không chần chừ bao giờ. Vì thế, dựa trên tập tính sinh sống của loài cá rô và sự gắn gũi của loài cá này với con người mà ông cha ta đã nhìn thấy nét tương đồng giữa cá rô với con người, nên trong ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC, đã có một sự chuyển di nét thuộc tính về điều kiện sống thuận lợi của loài cá này sang chỉ sự may mắn trong điều kiện, hoàn cảnh sống của con người (*cá rô gặp mưa rào*) là như vậy. Hay với cá diếc, cá mè cũng vậy, môi trường sống thuận lợi và thích hợp nhất của cá diếc là ao bèo, cá mè là ao chua, tập tính của chúng ưa những vùng môi trường nước như vậy, và khi hợp về môi trường sinh trưởng và phát triển, chất lượng, độ thơm ngon hay béo của cá tăng hơn hẳn so với sống ở môi trường khác. Từ đó, các nét thuộc tính về sự thuận lợi này đã được chuyển di sang chỉ con người. Hay trong thành ngữ khác, mượn sự thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống của cá để chỉ sự may mắn của con người, ông cha ta có thành ngữ *Cá ai vào ao ta, ta được*. Đôi khi, trong những ngữ cảnh nhất định, cá còn là động vật thủy sinh mang ý nghĩa tượng trưng cho con người. Xã hội loài cá thế nào thì xã hội của người cũng thế, môi trường sống của cá có cạnh tranh, xâu xé, thâm tằm, tàn sát lẫn nhau, thì xã hội loài người cũng như vậy: *Cá ăn kiền, kiền ăn cá*. Môi trường dưới nước, cạnh tranh sinh tồn là *Cá lớn nuốt cá bé*, xã hội loài người cũng thế, kẻ có sức mạnh lấn át kẻ yếu hơn: *Cá mè đẻ cá chép*.

Trong tư duy của người Việt về các loài động vật thủy sinh, cá xếp vào nhóm “ngư” và đã đi vào kho tàng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt như một đại diện cho hình ảnh con người, cụ thể hơn là người nông dân, ngư dân, hay tầng lớp nhân dân lao động cùng khổ. Ngoài cá rô đã nhắc đến ở trên, các loài cá nước ngọt xuất hiện phổ biến trong thành ngữ, tục ngữ gồm: cá mè, cá chép, cá chuối, cá diếc... để hiểu rằng đây là các loài cá sống ở môi trường nước ngọt thân thuộc và gắn bó với đời sống lao động của người nông dân như kênh, rạch, ao, hồ, ngòi, mương, sông, suối... trong quá trình lao động, mưu sinh, người dân khai thác nguồn lợi thủy sản từ chính môi trường lao động của mình, và cá trở thành nguồn thực phẩm tươi, ngon, giàu giá trị dinh dưỡng cho bữa cơm gia đình của người dân. Không những thế, khi khai thác nhiều và trở thành hàng hóa trao đổi thương mại, hàng hóa đặc biệt từ khai thác thủy sản trở thành sinh kế của người nông dân, giúp họ duy trì và bảo đảm cuộc sống.

Với ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC, trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, nét thuộc tính “sự lựa chọn môi trường sống” của cá đã được chuyển di cho con người, trở thành sự lựa chọn cách sống, môi trường sống của con người. Con người ai cũng muốn lựa chọn chỗ tốt, môi trường tốt, thuận lợi để sinh sống, làm việc, hoặc kết hôn, ta có thành ngữ *Cá chọn nơi sâu, người tìm chỗ tốt*. Cá chọn nơi nước sâu vì đó là môi trường an toàn, nước ở tầng đáy sạch, ít nhiễm bẩn hơn tầng mặt, có nhiều thực vật phù du làm mồi, có nhiều loài thủy sinh bé có thể trở thành nguồn thức ăn dồi dào, lại an toàn vì ít có nguy cơ bị tấn công hơn sống ở tầng mặt. Tương tự trong lựa chọn môi trường sống và làm việc, con người khi có sự lựa chọn thì ai cũng muốn lựa cho mình nơi tốt, có điều kiện thuận lợi về đi lại cũng như phát triển công việc. Cái *sâu* trong môi trường sống của cá còn là môi trường lí tưởng của những con cá lớn: *Cá cá ở vực sâu*, và con người cũng vậy, nơi cao, nơi xa, nơi mà người bình thường khó với tới lại là môi trường dành cho những người có chí lớn. Cũng ở nét thuộc tính sự lựa chọn môi trường sống, cách sống của con người còn có một ẩn dụ liên quan đến cá. Nói những kẻ tính toán chi li, có chiến lược cho từng công việc của mình, biết từ bỏ, hi sinh cái nhỏ để đạt được cái lớn, thành ngữ có câu: *Bỏ con săn sắt, bắt con cá rô*. Nói những kẻ quá tiểu tiết, hay bới lông tìm vết, tìm điểm xấu của người khác để chê bới, phê phán, hạ thấp người khác để tìm cách tôn vinh bản thân mình lên, thành ngữ có câu *Bới đầu cá, vạch đầu tôm*.

Ở nét thuộc tính *các điều kiện thuận lợi cho môi trường sống* của thực thể dưới nước, khi chuyển di sang cho miền “con người”, đã chuyển thành các điều kiện thuận lợi cho môi trường sống, điều kiện sống của con người. Trong thành ngữ Việt, “cá” tượng trưng cho người có chí lớn, vượt qua khó khăn để vươn tới thành công. Nếu như thành ngữ *Cá chép hóa rồng*, *Cá vượt vũ môn* là để răn dạy sự học hành, thi tài của người đời, nếu chịu khó, quyết tâm sẽ thành đạt, trở nên danh giá, thì thành ngữ

*Cá nằm dưới ao, Cá mạnh về nước* lại chỉ môi trường sống thuận lợi của con người, bởi môi trường sống của cá là ở dưới nước, đặc biệt, nước ngọt trong môi trường ao, hồ là thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cá, khi con người ta được đặt vào đúng môi trường thuận lợi, có cơ hội phát triển thì sẽ như *Như cá gặp nước, như rồng gặp mây*, hanh thông, thuận buồm xuôi gió.

Ở nét thuộc tính “các nguy cơ có thể xảy ra tại môi trường nước” của các thực thể sống, dễ nhận thấy các loài động vật thủy sinh như cá, khi cùng chung sống trong một môi trường cộng sinh thì sự bon chen, chen lấn, đấu tranh để loại trừ nhau, chen ép nhau, hoặc hỗ trợ nhau để cùng sinh trưởng và phát triển là rất dễ xảy ra. Nét thuộc tính này được ánh xạ sang chỉ những nguy cơ, thách thức, trở ngại có thể xảy đến trong cuộc sống của con người. Cá là đại diện cho các tầng lớp người khác nhau trong xã hội, nên khi nói *Cá mè đê cá chép* là muốn nói đến những con người cùng tầng lớp, cùng trang lứa, hoặc cùng một tập thể nhưng lại chen ép, ganh đua nhau một cách thiếu công bằng. Nói *Cá mè một lứa* là nói cách con người ứng xử với nhau theo cách không tích cực, coi người trên mình về địa vị, hoặc tuổi tác, hoặc quan hệ xã hội theo cách coi thường, cáo bâng, thiếu tôn trọng. Nói *Cá lớn nuốt cá bé* là nói đến môi trường xã hội, kẻ mạnh lấn lướt, đè nén, áp bức, bóc lột kẻ yếu, kẻ dưới mình. Nói việc con người ta cần phải biết thức thời, chớp lấy cơ hội và biết đưa ra các quyết định vào đúng thời điểm mới thành công, nếu chần chừ hoặc chậm chân thì đôi khi sẽ rơi vào hoàn cảnh dở khóc dở cười, “*Miệng ăn đến miệng còn rơi*”, ta có thành ngữ *Cá ăn thì giết, để lâu mất mồi*. Để chỉ loại người hư hỏng xấu xa, ta có các thành ngữ *Cá thối rần xương, Cá vàng bụng bạc*... Những đặc điểm về vẻ ngoài xấu xí của con người cũng được ví với loài cá: *Mắt cá chày, Mồm cá ngao, Đầu bet cá trê*...

Cũng ở nét thuộc tính này, nguy cơ mà cá gặp phải trong môi trường nước có thể còn là sự hiểm nguy về tính mạng, hoặc gặp phải sự nguy hiểm vì hi sinh cho kẻ khác, các thuộc tính này cũng được chiếu xạ sang miền con người. Thành ngữ *Cá chuối đằm đuối vì con* chỉ người phụ nữ dám hi sinh tất cả, ngay cả bản thân mình cho con, vì tình mẫu tử là thiêng liêng và người phụ nữ dám đánh đổi tất cả. Khi nói cảnh ngộ *Cá nằm dưới dao* là chỉ tình thế hiểm nguy, một sống, hai chết, ngàn cân treo sợi tóc. Nói *Cá nằm trên thớt* hay *Nom nớp như cá nằm trên thớt* là nói tình thế nguy hiểm, cấp thiết, không có lối thoát của con người. Nói *Cá nằm trên cạn, Cá mắc cạn* là nói đến hoàn cảnh không thuận lợi, gặp trắc trở, khó khăn, có phần nguy hiểm. *Cá chết vì mồi* là nói đến những tình huống con người dễ gặp phải khi đứng trước cám dỗ vật chất, không vượt qua được những cám dỗ đời thường. Sự nguy hiểm mà cá dễ gặp phải trong môi trường nước là có thể bị tước đoạt mất sự sống tự do khi mắc câu, cắn câu, mà khi đã cắn câu là không có lối thoát. Nét thuộc tính này được chuyển sang chỉ con người, khi *Cá đã cắn câu, Cá bén câu* thì chính là lúc con người bị sa vào vòng cám dỗ, bị điều khiển, và khó có lối thoát. Đôi khi, khi thả câu, người câu mong tìm được con cá lớn mắc câu, giống như khi đầu tư tìm hiểu ai đó, người ta đều mong tìm được người hoàn hảo, tròn vẹn, như ý, song cuộc sống không phải lúc nào cũng như ý muốn, không phải mục tiêu nào đặt ra cũng được hiện thực hóa: *Nào là cá lớn đi đâu/ Để con cá nhỏ cắn câu thế này?* Cuộc sống là một dòng chảy thiên biến vạn hóa, có khi lên đủ kẻ hoạch, giăng đủ mọi cám dỗ mà người đi đơm vẫn không đơm được cá, bởi cá (con người) luôn chủ động lựa chọn môi trường sống cho mình, không dễ dàng chấp nhận một sự sắp đặt tầm thường: *Tiểu công anh chứa nước đản lờ/ Để cho con cá vượt bờ nó đi*. Nhưng đôi khi trong cuộc sống, khi con người ta đã có đầy đủ vật chất thì cũng giống như con cá đã no mồi, khó mà có thể nhử họ vào vòng cám dỗ: *Cá no khó nhử*. Nói tình thế hiểm nguy, bất trắc mà con người có thể gặp phải, còn có thành ngữ *Cá để miệng mèo*. Thường thành ngữ này chỉ tình huống người con gái dễ trở thành miếng mồi ngon của cánh đàn ông khi rơi vào những tình huống hờ hênh, hay chỉ những cơ hội mà con người vô tình tạo ra để cho kẻ khác dễ dàng chiếm đoạt, hưởng thụ. Cảnh *Cá nằm trong chậu* cũng là tình thế sự đã rồi, không có lối thoát của con người. Còn khi rơi vào cảnh *Cá chậu chim lồng* là con người phải sống trong cảnh tù túng, chật chội, mất tự do. Chỉ cảnh nhìn thấy cơ hội rồi mà không có khả năng với tới, gặp cơ hội nhưng không thể đoạt lấy để thụ hưởng, ta có thành ngữ *Cá treo mèo nhịn đời*. Nói về những điều không tưởng, phi hiện thực trong cuộc sống con người, ông bà ta dùng thành ngữ *Cá sấy sống lại* để thấy rằng tình thế là không thể đảo ngược.

Ở nét thuộc tính “sự lựa chọn môi trường sống” của cá, khi chuyển di thuộc tính này sang cho miền con người, có lúc nó lại là lựa chọn một cuộc sống tự do, thỏa sức vùng vẫy thỏa chí tang bồng. Các

thành ngữ *Cá bể chim trời, Cá bể chim ngàn* đều nói cảnh con người được tự do bay nhảy, vẫy vùng giữa không gian rộng rãi, chu du giữa bao la trời đất, sống cuộc đời tự do. Sự lựa chọn đây đôi khi là sự lựa chọn hoàn cảnh sống, điều kiện sống: *Có con cá môi, đòi con cá chim*. Vì xem thực thể sống dưới nước là con người nên cái đẹp xuất chúng của con người được thể hiện bởi thành ngữ *Chim sa cá lặn* hoặc *Cá lặn nhạn sa*. Nói con người sống đâu thì âu đấy, ở lâu trong môi trường nào thì quen với môi trường ấy, cũng giống như loài cá quen sống trong môi trường nước của mình: *Cá thia lia quen chậu, chồn đen quen hang*. Con người là một sinh thể xã hội độc lập và đặc biệt, mỗi người luôn lựa chọn cho mình một lối sống, một môi trường sống khác nhau, theo những cách tư duy khác nhau, song những kẻ sĩ, người có khả năng thường không dễ dàng chấp nhận sống trong môi trường ngột ngạt, tù túng, phẳng lặng, giống như *Cá kinh nghệ sao chịu vũng nước vừa chân*. Ở phương diện chấp nhận, lựa chọn lối sống và mục tiêu sống, giữa cá và con người còn có một nét nghĩa tương đồng nữa, cá rời khỏi môi trường nước thì có nguy cơ gặp nguy hiểm đến tính mạng; con người xa rời môi trường giáo dục của gia đình, nhà trường, không biết nghe lời cha mẹ thì dễ hư hỏng, biến chất: *Cá không ăn muối cá ươn/ Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư*. Bên trong con người luôn chứa đựng lòng tham vô đáy, mặc dù biểu hiện ra bên ngoài ở mỗi người là khác nhau. Dục vọng của con người là vô cùng vô tận, có một muôn mòi, *Cá đầy giỏ vẫn thèm con cá sáy*. Con người lòng tham là vô đáy, *Con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn*. Con người vốn hơn nhau ở sự thông thái, mưu lược, biết tính toán thiệt hơn, người thông minh không những biết như môi, thả câu cho kẻ khác mắc câu, mà còn biết *Thả con sần sật, bắt con cá rô. Thả sần sật, bắt cá sộp; hay Thả con tép, bắt con tôm*. Người thông minh phải biết nắm bắt lấy cơ hội, thời cơ: *Cá vào tay ai nấy bắt*.

Xem cá là con người, nên người đi xa lâu trở về, biệt xứ li hương được gọi bằng thành ngữ *Bóng chim tăm cá*. Cảnh người đàn ông làm vợ nhiều con, cũng giống như cá bầy đàn nơi cửa sông: *Cá sông đông chợ, làm vợ nhiều oan gia*. Kẻ kén chọn trong lựa chọn nhân duyên được gọi là *Kén cá chọn canh*. Phê phán loại người vô ơn bạc nghĩa, được việc mình thì quay lưng, qua cầu rút ván, ông cha ta dùng thành ngữ *Được cá quên chài, Được cá quên nom*. Chê trách những kẻ nông nổi, nóng nảy, quàng việc nợ vào việc kia một cách phi lí, giận người này lại đổ con bực tức lên đầu kẻ khác, ta có thành ngữ *Giận cá chém thớt*. Phê phán cung cách quản lí con người, cách dùng người dễ dãi, vớ vẩn, thiếu quy tắc, ta có thành ngữ *Không có cá lấy cua làm trọng*. Nói những kẻ khôn lỏi, lưu manh, thấy lợi thì sa vào, thấy việc thì trốn, ta có thành ngữ *Lăn như (cá) trạch*. Thành ngữ *Mèo mù vớ cá rán* chỉ những kẻ gặp may; *Một con cá lội mấy người buông câu* nói cảnh nhiều người trông chờ vào một mối lợi nhưng cơ hội thì lại ít.

Bên cạnh cá là loài vật thủy sinh xuất hiện phổ biến trong thành ngữ, tục ngữ, trở thành đại diện cho con người, một số loài động vật sinh sống trong môi trường nước khác như *ếch, nhái, rai cá, ếch ương, cóc...* cũng đi vào mạch tư duy ý niệm của người Việt CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC, từ đó, cũng tạo nên những tương đồng ánh xạ giữa miền thực thể sống dưới nước (ếch, nhái, rai cá, sam...) với miền đích con người. Ông bà ta đã rất tinh tế khi muốn phê phán, lên án những kẻ đầu óc thiên cận, hạn hẹp, nhưng lại huênh hoang, tự cao, tưởng là mình biết nhiều, hiểu nhiều. Thành ngữ *Ếch ngồi đáy giếng*, hay *Cóc ngồi đáy giếng* đã châm biếm sâu cay những loại người thiếu hiểu biết nhưng lại nhìn đời qua lăng kính hạn hẹp của mình, dễ dẫn đến hậu quả coi trời bằng vung. Trong xã hội, con người luôn tự tìm cho mình những môi trường sống, môi trường sinh hoạt và tương tác phù hợp với khả năng, cá tính, sở thích của mình, vì thế mới có thành ngữ *Ếch đầu, giếng đó*. Ếch, nhái được xem là con người, nên khi còn môi trường sống của hạng người thiên cận, hợm hĩnh, dốt nát thì còn tồn tại loại “ếch”, “nhái”: *Còn hồ ao, còn ếch nhái*. Loại người đeo bám dai dẳng một việc gì, hay đeo bám, theo đuổi ai đó, theo đuổi một mục đích gì một cách dai dẳng được gọi bằng thành ngữ *Đeo như sam*.

#### 4. Kết luận

Từ những cơ sở phân tích về các ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ, tục ngữ, bài viết đã khảo sát các giá trị mà những ẩn dụ cấu trúc trên mang lại, được thể hiện qua ý nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ: là cái thể hiện các ẩn dụ ý niệm bằng công cụ ngôn ngữ theo từng phạm trù đích tiêu biểu nhất để tìm ra chiều sâu văn hóa trong việc ý niệm hóa cách nhìn về thế giới. Qua nghiên cứu khối ngữ liệu, có

thể nhận thấy vô vàn mối liên tưởng sâu xa trong thế giới tư duy, trong kinh nghiệm và nhận thức về đời sống của dân gian đã được thể hiện qua những xúc cảm muôn màu của trí tưởng tượng, tạo nên những mối liên hệ đầy bất ngờ, thú vị giữa đời sống xã hội, thế giới con người và các loài vật thủy sinh trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 434 trang.
2. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận - Ấn dụ tri nhận*, Nxb Lao động-Xã hội, TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Như Ý, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt (2 tập)*, Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
5. Lê Quang Thiêm (2006), “Về khuynh hướng ngữ nghĩa học tri nhận”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.
6. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản, có sửa chữa, bổ sung), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Trịnh Sâm (2020), *Ấn dụ: Từ tương đồng đến ánh xạ*. Văn học Sài Gòn.
8. *Từ điển tiếng Việt* (2009), Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.

##### Tiếng Anh

9. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A practical Introduction*, Oxford University Press.
10. Raymond W. Gibbs Jr (eds) (2010), *The Cambridge handbook of metaphor and Thought*, Cambridge.

#### **The conceptual metaphor for human be living in water environment in Vietnamese idioms and proverbs**

**Abstract:** In sensible Vietnamese about aquatic animals, fish classified as "fisherman" and has become the treasure of Vietnamese idioms and proverbs as a representation of human images. The article is based on the structural metaphor; in there, main conceptual metaphor where the source domain is "underwater entity" with features in the aquatic environment... form mappings from that domain to the "human" codomain of that function. Through the organization of diagram for the mapping scheme of the conceptual metaphor, the article main points out a particular type of thinking in a universal conceptual structure, typical of sensible, cultural Vietnamese people.

**Key words:** structural metaphor; aquatic animals; human; idioms and proverbs; sensible Vietnamese.